CTCP One Capital Hospitality (HNX: OCH)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

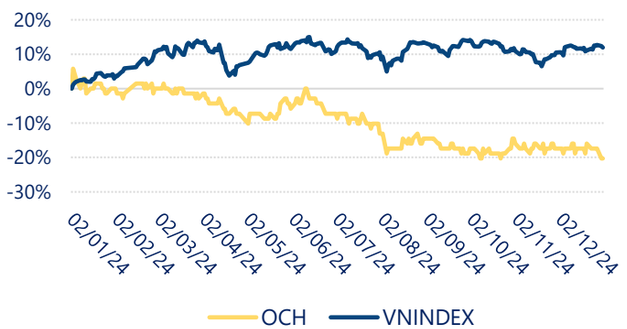
Ngày 31/12/2024	5,500 VNĐ		
	1 tháng	3 tháng	6 tháng
Thay đổi	-1.8%	-1.8%	-14.1%

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2024	7/9 (Mạnh)

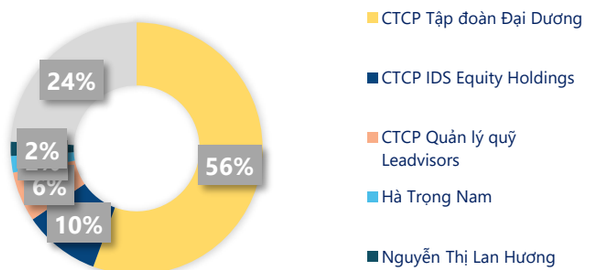
	2024	YoY
DT thuần	983 tỷ VNĐ	▲ 8.00 ▲ 0.9%

	2024	YoY
LN sau thuế	176 tỷ VNĐ	▲ 56.0 ▲ 47.3%

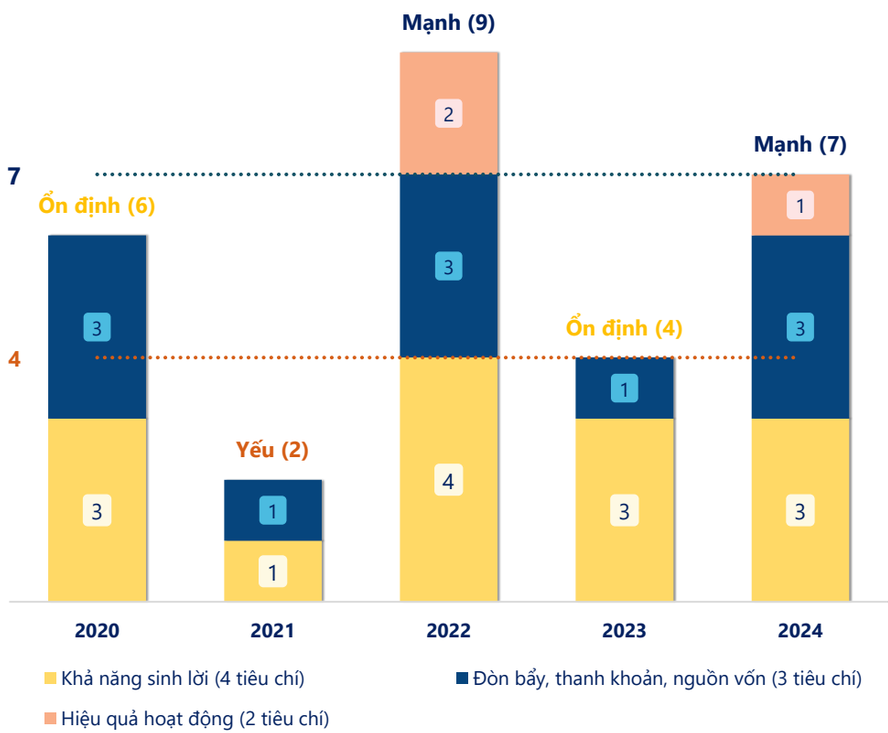
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

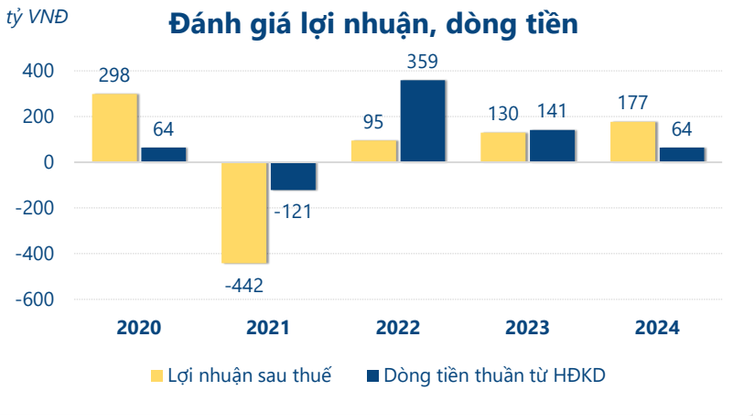


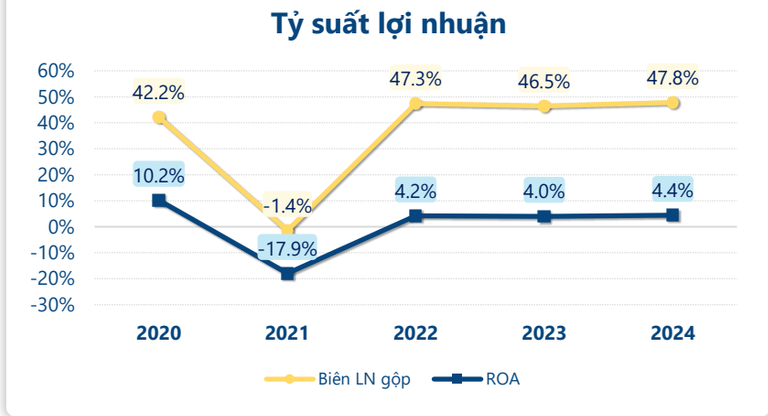
Năm **2024**, F-Score của **OCH** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức **"Mạnh"**.

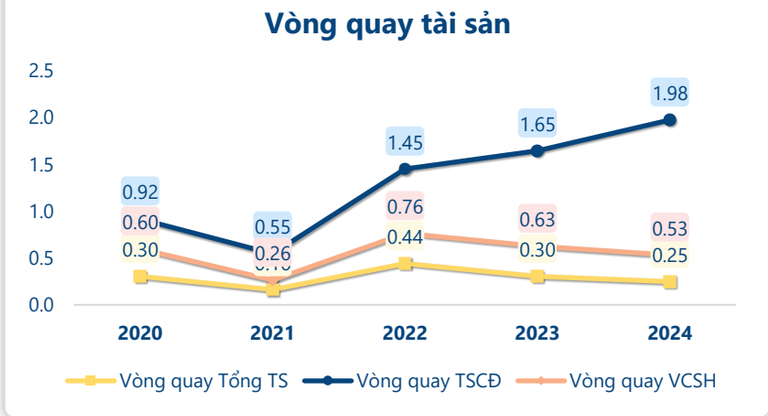
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

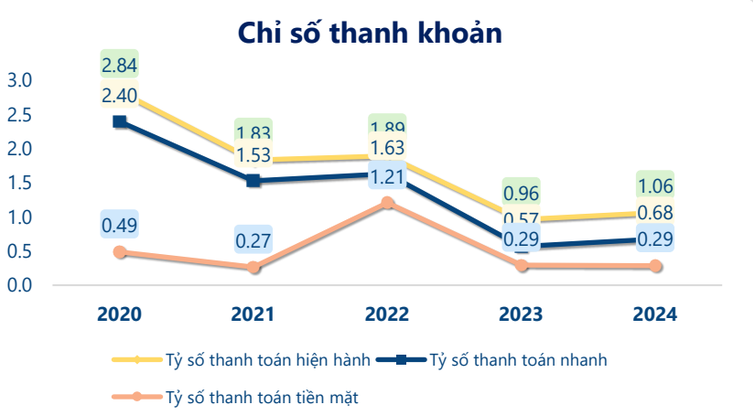
CTCP One Capital Hospitality (HNX: OCH)

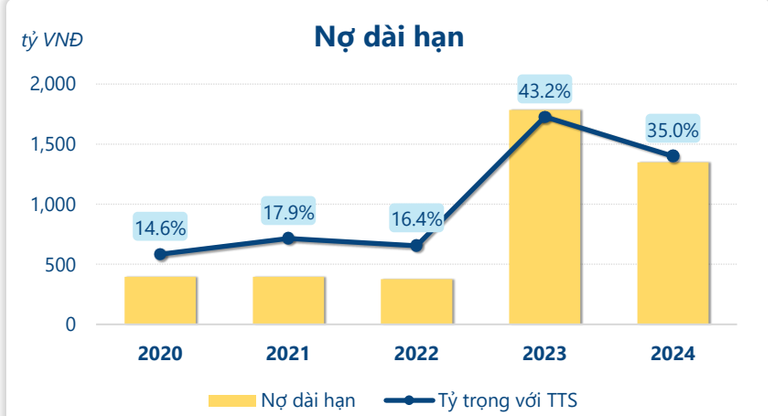


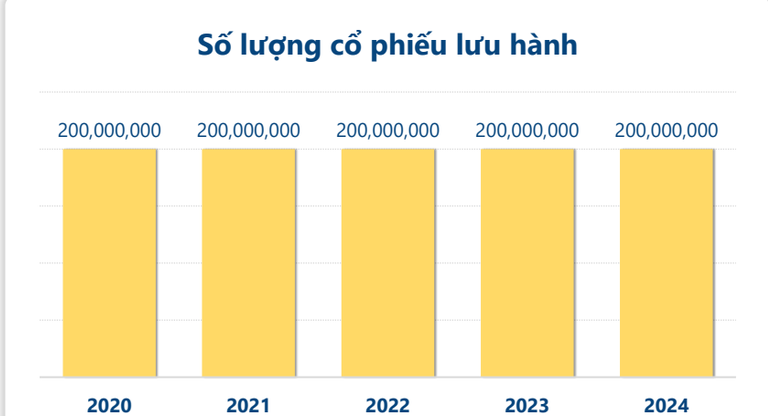




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **OCH**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,854**	**4,134**	**-6.8%**
Tài sản ngắn hạn	628	552	13.9%
Tiền và tương đương tiền	170	168	0.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.0	44.3	-41.3%
Phải thu ngắn hạn	186	94.6	96.4%
Hàng tồn kho	229	226	1.3%
Tài sản ngắn hạn khác	17.9	18.5	-3.5%
Tài sản dài hạn	**3,225**	**3,582**	**-10.0%**
Phải thu dài hạn	203	500	-59.4%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	182	179	1.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,085	2,096	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	**219**	**232**	**-5.5%**
Lợi thế thương mại	32.1	39.8	-19.3%
Nợ phải trả	1,940	2,359	-17.8%
Nợ ngắn hạn	**591**	**574**	**2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	20.0	28.5%
Nợ dài hạn	1,349	1,785	-24.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,914**	**1,774**	**7.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,914**	**1,774**	**7.9%**
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**885**	**399**	**996**	**975**	**983**
Giá vốn hàng bán	512	405	524	522	513
Lợi nhuận gộp	**373**	**-5.56**	**471**	**453**	**470**
Doanh thu HĐTC	285	18.8	21.6	53.1	24.8
Chi phí TC	89.7	23.6	11.1	18.4	118
Chi phí lãi vay	**28.7**	**13.5**	**14.5**	**20.2**	**108**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	156	77.1	173	172	182
Chi phí QLDN	118	403	168	148	130
LN thuần từ HĐKD	**294**	**-490**	**141**	**168**	**64.8**
Lợi nhuận khác	-11.4	26.6	-13.3	-26.7	143
LN trước thuế	**283**	**-464**	**127**	**141**	**208**
Lợi nhuận sau thuế	**271**	**-468**	**72.3**	**120**	**176**
LNST của CĐ cty mẹ	**298**	**-442**	**94.7**	**130**	**177**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	63.9	-121	359	141	63.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	24.2	-29.8	223	-2,519	33.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	19.8	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	195	276	145	705	168
Lưu chuyển tiền thuần	**81.1**	**-131**	**560**	**-537**	**1.25**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	276	145	705	168	170